

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14 tháng 4 năm 2021
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư, Trịnh Văn Nhất.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Phương H – sinh năm 1993

HKTT: Số 319, đường Hoàng H Thám, phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh B.

Nơi ở hiện nay: Khu 4, xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Anh Trần Trung H – sinh năm 1993

Địa chỉ: Số 319, đường Hoàng H Thám, phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh B.

(Chị H và anh H đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 06/3/2021, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Trần Trung H đăng ký kết hôn ngày 03/4/2014 tại UBND phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh B. Hôn nhân của anh, chị là hoàn toàn tự nguyện, có trải qua thời gian tìm hiểu; được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương.

Sau khi cưới, chị về làm dâu nhà anh H tại số 319, đường Hoàng H Thám, phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh B. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm và lối sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh H không lao động gì, không quan tâm đến gia đình, vợ con, thường xuyên bỏ nhà tự tập chơi bài. Gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Tháng 9 năm 2020, chị mang hai con về sinh sống nhà tại nhà bố mẹ đẻ

ở khu 4, xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng chị ly thân từ đó đến nay, không quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị và anh H có hai con chung là Trần Phương Uyên – sinh ngày 05/9/2014 và Trần Đại Lâm – sinh ngày 08/10/2016. Hiện cháu Lâm đang ở cùng chị, cháu Uyên đang ở cùng gia đình anh H. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cả hai con chung vì anh H không có việc làm, không có thu nhập., sống dựa vào gia đình. Chị hiện làm công nhân, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng, có nơi ở ổn định, đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: chị và anh H không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18/3/2021, bị đơn là anh Trần Trung H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: anh thống nhất với chị H về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh thống nhất với chị H về số con chung, họ tên con chung. Hiện nay, cả hai con đã về ở cùng chị H ở địa chỉ khu 4, xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ. Anh đồng ý để chị H nuôi cả hai con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: anh thống nhất với trình bày của chị H, không có yêu cầu gì. Anh đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt anh.

Tại Biên bản làm việc ngày 18/3/2021, Tổ trưởng tổ dân phố Tân Mai, phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh B cung cấp: Chị H và anh H kết hôn từ năm 2014, được gia đình tổ chức cưới hỏi. Chị H chung sống với gia đình chồng tại địa chỉ số 319, đường Hoàng H Thám, phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh B. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh H nghiện ma túy. Hiện vợ chồng đã ly thân, chị H đã đi khỏi địa phương từ tháng 9 năm 2020 đến nay. Hai con chung hiện đều ở cùng chị H, địa phương không biết công việc và thu nhập của hai vợ chồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng hai bên đương sự đều vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay: chị H và anh H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật

Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Phương H được ly hôn anh Trần Trung H.

+ Về con chung: Giao chị Lê Thị Phương H nuôi hai con chung Trần Phương Uyên – sinh ngày 05/9/2014 và Trần Đại Lâm – sinh ngày 08/10/2016. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Chị Lê Thị Phương H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị Lê Thị Phương H và anh Trần Trung H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị H, anh H là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với bị đơn có hộ khẩu thường trú tại phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án là đảm bảo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh H kết hôn ngày 03/4/2014 tại UBND phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh B trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị H, anh H đều xác nhận giữa hai vợ chồng có mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng 9 năm 2020 đến nay. Các bên đương sự đều thống nhất ly hôn, Tòa án tổ chức hòa giải nhưng các đương sự đều vắng mặt chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị H về việc ly hôn anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị H và anh H có hai con chung là Trần Phương Uyên – sinh ngày 05/9/2014 và Trần Đại Lâm – sinh ngày 08/10/2016, hiện đang ở cùng chị H. Anh H thừa nhận nghiện ma túy, không có công việc, không có thu nhập, đồng ý để chị H trực tiếp nuôi hai con chung. Chị H hiện có việc làm, có thu nhập,

có nơi ở ổn định cùng bố mẹ đẻ. Căn cứ điều kiện của hai bên đương sự; căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao chị H nuôi dưỡng cả hai con chung Trần Phương Uyên và Trần Đại Lâm. Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Phương H được ly hôn anh Trần Trung H.

2. Về con chung: Giao chị Lê Thị Phương H nuôi hai con chung Trần Phương Uyên – sinh ngày 05/9/2014 và Trần Đại Lâm – sinh ngày 08/10/2016. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Anh Trần Trung H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Phương H phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0001928 ngày 01/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh B. Xác nhận chị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- UBND phường Đa Mai; TP. B, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hương Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương Giang